

Số: 22 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đã chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản giải trình số 21.11 ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Kim Trung;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 636/TT-STNMT ngày 29 tháng 11 năm 2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Kim Trung (địa chỉ: Thôn An Nhân, xã Tân Tiến, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất giày Phúc Mậu” với các nội dung sau:

**1. Thông tin chung của Dự án:**

1.1. Tên Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất giày Phúc Mậu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn An Nhân, xã Tân Tiến, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000283769 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/11/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/12/2021; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 54/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 14/9/2022.

1.4. Mã số thuế: 1000283769.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giày vải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích của Dự án 30.001,9 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 626365 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình cấp ngày 23/04/2020.

- Công suất thiết kế của Dự án: Gia công giày vải 950.000 đôi/năm.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Kim Trung có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại



Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *th*

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Hưng Hà;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Công ty CP VLXD Kim Trung;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT *th*



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lại Văn Hoàn**





## Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 02/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của Nhà ăn công nhân.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của Nhà văn phòng.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của Nhà bảo vệ công chính.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của Nhà tạo mẫu.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của Nhà vệ sinh công nhân.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Tiên Hưng thuộc thôn An Nhân, xã Tân Tiến, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Kênh Tiên Hưng thuộc thôn An Nhân, xã Tân Tiến, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2279530.680; Y = 574659.981.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $25\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  tương đương  $1,04\text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào đường ống dẫn đến nguồn tiếp nhận.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C (áp dụng hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	36	

3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600	
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1,2	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6	
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )(tính theo N)	mg/l	36	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )(tính theo P)	mg/l	7,2	
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu được thu gom xử lý sơ bộ bằng 05 bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích 60 m<sup>3</sup>, cùng với nước thải phát sinh từ tắm, rửa, thoát sàn khu vệ sinh tại Nhà ăn công nhân, Nhà văn phòng, Nhà bảo vệ cổng chính, Nhà tạo mẫu, Nhà vệ sinh công nhân được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án công suất 25 m<sup>3</sup>/ngày đêm đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C (áp dụng hệ số K=1,2).

1.2. Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí (MBBR) → Bể lắng → Bể khử trùng → Kênh Tiên Hưng.

- Công suất thiết kế: 25 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự

cố của hệ thống xử lý.

#### 1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải của cơ sở gặp sự cố, Công ty sẽ triển khai ngay các biện pháp: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra ống thoát nước thải, nước thải được hệ thống bơm trung chuyển bơm về bể thu gom. Khi các bể chứa đầy nước thì hệ thống bơm trung chuyển sẽ dừng hoạt động; nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa để xử lý; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải đầu vào và đầu ra để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A giá trị C (hệ số  $K=1,2$ ) mới được xả thải ra ngoài môi trường.

- Đối với sự cố lớn, báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời và có thể dừng hoạt động sản xuất đến khi hệ thống xử lý nước thải đi vào ổn định.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng sau khi hoàn thành xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất  $25m^3/ngày.đêm$ .

- Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (tại bể thu gom và cửa xả cuối sau hệ thống xử lý).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 01 mẫu đầu vào và 01 mẫu đầu ra.

- Giai đoạn vận hành ổn định: 01 mẫu đầu vào và 03 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên tiếp (01 lần/ngày).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập cho khu vực xung quanh dự án.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đạt tiêu chuẩn ra ngoài môi trường.



## Phụ lục 2

## HỘI ĐỒNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *22*/GPMT-UBND ngày *09* tháng *12* năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

#### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- 1.1. Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực dán keo đế giày, sấy.
- 1.2. Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế giày.
- 1.3. Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực in.

#### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: 03 vị trí tại 03 ống khói thoát khí của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được thoát qua ống thoát khí bố trí bên ngoài nhà xưởng khu vực dán keo đế giày, sấy (tọa độ X=2279549.203; Y=579552.010).

- Dòng khí thải số 02: Bụi được thoát qua ống thoát khí bố trí bên ngoài nhà xưởng khu vực mài đế giày (tọa độ X=2279596.970; Y=574609.560).

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được thoát qua ống thoát khí bố trí bên ngoài nhà xưởng khu vực in (tọa độ X=2279530.200; Y=574652.475).

*(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30' múi chiều 3<sup>o</sup>)*

#### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất là 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng khí thải lớn nhất là 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra ngoài môi trường qua 03 ống thoát khí, xả thải liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị C (áp dụng K<sub>p</sub> = 1,0; K<sub>v</sub> = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01, 03: Khu vực dán keo đế giày, sấy và khu vực in			Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750		
2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870		
3	Etylaxetat	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400		
4	Cyclohexanon	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
II	Dòng thải số 02: Khu vực mài đế			Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01, 02, 03: Bụi, khí thải phát sinh từ các khu vực dán keo đế giày, sấy; khu vực mài đế; khu vực in; được thu gom thông qua chụp hút và chuyển đến thiết bị xử lý, xả ra môi trường qua ống thoát khí.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

\* Khu vực quét keo dán giày, sấy: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Khu vực mài đế: Bụi → Ống thu bụi → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát khí → Môi trường.

Công suất thiết kế: 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Khu vực in: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

Công suất thiết kế: 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:



- Lắp đặt hệ thống theo đúng hướng dẫn, thiết kế, vận hành chạy thử và nghiệm thu.
- Khi xảy ra sự cố, chủ dự án phải cho ngừng hoạt động tại khu vực đó, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Chỉ hoạt động lại công đoạn có phát sinh khí thải khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm khí thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định.
- Thường xuyên bảo dưỡng, vận hành theo hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống.
- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ hoàn thành lắp đặt các hệ thống xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực dán keo, sấy công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế công suất 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 02 ống thoát khí thải ra môi trường của 02 hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 01 mẫu tại ống thoát khí của mỗi hệ thống.
- Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu tại ống thoát khí của mỗi hệ thống trong 03 ngày liên tiếp (1 lần/ngày).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Kim Trung chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

1/2



## Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2/GPMT-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Nguồn số 01: Máy móc thiết bị trong khu vực nhà xưởng số 01.
- 1.2. Nguồn số 02: Máy móc thiết bị trong khu vực nhà xưởng số 02.
- 1.3. Nguồn số 03: Máy móc thiết bị trong khu vực nhà xưởng số 03.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nhà xưởng số 01 ứng với nguồn số 01 được giới hạn bởi tọa độ:

+ Điểm góc phía Tây Bắc: X=2279664.352; Y = 574542.090;

+ Điểm góc phía Tây Nam: X= 2279619.010; Y = 574586.990;

+ Điểm góc phía Đông Bắc: X= 2279655.920; Y= 574635.082;

+ Điểm góc phía Đông Nam: X= 2279615.271; Y= 574636.890.

- Nhà xưởng số 02 ứng với nguồn số 02 được giới hạn bởi tọa độ:

+ Điểm góc phía Tây Bắc: X= 2279553.562; Y= 574548.120;

+ Điểm góc phía Tây Nam: X= 2279514.900; Y=574532.000;

+ Điểm góc phía Đông Bắc: X= 2279550.820; Y= 574552.130;

+ Điểm góc phía Đông Nam: X= 2279514.210; Y= 574535.980.

- Nhà xưởng số 03 ứng với nguồn số 03 được giới hạn bởi tọa độ:

+ Điểm góc phía Tây Bắc: X=2279693.189; Y= 574501.258;

+ Điểm góc phía Tây Nam: X= 2279665.521; Y= 574545.520;

+ Điểm góc phía Đông Bắc: X= 2279695.935; Y= 574630.732;

+ Điểm góc phía Đông Nam: X= 2279659.830; Y= 574634.182.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất.

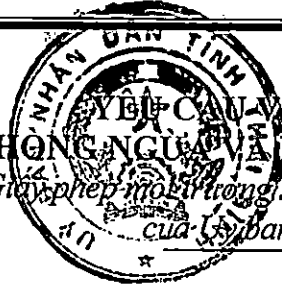
- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị sản xuất đảm bảo hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



## Phụ lục 4

**YẾU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪ VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 09 tháng 1 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu, găng tay dính dầu	30	18 02 01
2	Dầu thải	50	17 02 03
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải ra là CTNH) thải	406,5	18 01 02
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải ra là CTNH) thải	101	18 01 03
5	Than hoạt tính	400	12 01 04
6	Chi tiết máy hỏng dính dầu	100	19 12 02
7	Pin, ắc quy thải	40	16 01 12
8	Vỏ mực in thải	6	08 02 04
9	Giẻ lau từ công đoạn vệ sinh khuôn in	2.340	18 02 01
	<b>Tổng</b>	<b>3.473,5</b>	

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải: vụn vụn, kim, chỉ thừa, bụi mài đế, sản phẩm lỗi, hỏng, bao bì hỏng, ...)	10.500
	<b>Tổng</b>	<b>10.500</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	70,2
2	Bùn thải từ bể tự hoại	28,6
	<b>Tổng</b>	<b>98,8</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Phuy nhựa, thể tích 100 lít, 200 lít.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Diện tích 25 m<sup>2</sup> đặt trong nhà chứa rác của Dự án.

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch bao kín, nền bê tông, mái nhà sử dụng kết cấu thép lợp tôn.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xèng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Thiết bị lưu chứa: Chứa trong các bao tải buộc kín.

- Khu vực lưu chứa: Khu lưu giữ được bố trí trong kho chứa diện tích 35 m<sup>2</sup> đặt trong nhà chứa rác của Dự án có kết cấu tường gạch bao kín, nền bê tông, mái sử dụng kết cấu thép lợp tôn và có biển báo.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng có dung tích từ 10-75 lít.

- Khu vực lưu chứa: Khu lưu giữ được bố trí trong kho chứa diện tích 10,6 m<sup>2</sup> đặt trong nhà chứa rác của Dự án có kết cấu tường xây gạch, nền bê tông, mái sử dụng kết cấu thép lợp tôn và có biển báo.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Phụ lục 5

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 82/GPMT-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật. /

THAI BINH